

TCT LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
Số: 08/LILAMA 18

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty: **Cổ phần Lilama 18**

Mã chứng khoán: **LM8**

Trụ sở chính: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 028.38210853

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Phương Anh

Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 08.328210853

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo thường niên năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/3/2019 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố (Đính kèm Báo cáo thường niên Công ty cổ phần Lilama 18 năm 2018).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Lilama 18.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Phương Anh
Nguyễn Phương Anh

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
NĂM 2018

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
I- THÔNG TIN CHUNG	1
1- Thông tin khái quát	1
2- Quá trình hình thành và phát triển	1-4
3- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
4- Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	4-5
5- Định hướng phát triển	5-9
6- Các rủi ro	9-11
II- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	11
1- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	11-12
2- Tổ chức nhân sự	12-16
3- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	16-17
4- Tình hình tài chính	17-18
5- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	19
6- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và XH của công ty	20-21
III- BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	21
1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	21-22
2- Tình hình tài chính	22-24
3- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức	24
4- Kế hoạch phát triển trong tương lai	24-26
5- Giải trình của Ban giám đốc với ý kiến của Kiểm toán	26
6- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và XH của Cty	26
IV- ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	26
1- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty	26- 27
2- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc công ty	27
3- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	27
V- QUẢN TRỊ CÔNG TY	27
1- Hội đồng quản trị	27-32
2- Ban kiểm soát	32-33
3- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, Ban giám đốc	33-34
VI- BÁO CÁO TÀI CHÍNH	34
1- Ý kiến của kiểm toán	35
2- Báo cáo Tài chính đã được Kiểm toán gồm 37 trang đính kèm	

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 - (LILAMA 18 JSC)**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300390921
- Vốn điều lệ: **93.886.820.000** đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **93.886.820.000** đồng
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu – P. Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028.38298490 – 028.38217474
- Số fax: 028.38210853
- Website: www.lilama18.com.vn
- Mã cổ phiếu: **LM8**

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- ❖ Việc thành lập: Công ty cổ phần Lilama 18 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy 8 được thành lập theo Quyết định số 66/BXD-TCCB ngày 06/4/1977 của Bộ Xây dựng; Ngày 21/01/1982 được đổi tên thành Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy 18 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam) theo Quyết định số 98/BXD-TCCB của Bộ Xây dựng; Ngày 27/01/1993 thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước: Xí nghiệp Lắp máy số 18 theo Quyết định số 005/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 02/01/1996 được đổi tên doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 18 thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 theo Quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 11/12/2006 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 được chuyển thành Công ty cổ phần Lilama 18 theo Quyết định số 1673/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng.

- ❖ Ra đời từ năm 1977, Công ty cổ phần Lilama 18 là một trong những thành viên mạnh của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Sau hơn 40 năm hình thành và không ngừng phát triển, Lilama 18 đã tạo được một chỗ đứng vững vàng trong ngành Lắp đặt và gia công chế tạo Thiết bị cơ khí ở Việt Nam, được các đối tác trong và ngoài nước tin nhiệm qua bề dày kinh nghiệm, với uy tín và chất lượng cao sau hàng loạt các công trình đã hoàn thành trong các lĩnh vực sau: Xây lắp các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, Lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình. Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng. Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt thiết bị và bảo trì thang máy. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ. Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay). Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- ❖ Chuyển đổi sở hữu công ty: Từ ngày 04/01/2007 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty cổ phần Lilama 18. (Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007; số 0300390921 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2016).
- ❖ Niêm yết: Ngày 05 tháng 11 năm 2010 Công ty nhận được Quyết định số 237/2010/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu; Ngày 15 tháng 11 năm 2010 Công ty chính thức giao dịch 8.050.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch LM8.

Các sự kiện khác:

- ❖ Ngày 06 tháng 02 năm 2010 tại thành phố Hồ Chí Minh, công ty vinh dự đón nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 do Lloyd's Register Quality Assurance (LRQA) cấp. Để đạt được chứng chỉ ISO 9001:2008 Lilama 18 đã xây dựng và chuẩn hóa hệ thống các quy trình tác nghiệp được thực hiện thống nhất trong toàn công ty. Bên cạnh đó, việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm dịch vụ, Lilama 18 không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng

sản phẩm dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, đo lường sự thỏa mãn của khách hàng đối với sản phẩm dịch vụ, đáp ứng đúng yêu cầu về cải tiến của ISO 9001:2008. Sau khi nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý chất lượng, Lilama 18 sẽ tiếp tục mở rộng phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng sang các lĩnh vực hoạt động khác. Từ đó, Lilama 18 tạo động lực để phát triển ngày càng lớn mạnh và bền vững.

- ❖ Công ty cổ phần Lilama 18 được Lloyd's Register Quality Assurance (LRQA) đánh giá và cấp giấy chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO9001:2015 có hiệu lực từ 06/3/2018 đến nay
- ❖ Ngoài ra công ty còn nhận được các chứng chỉ: U; U2; S của tổ chức Hiệp hội kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ (ASME) cấp ngày 26/10/2010 và các chứng chỉ như: NB; R của tổ chức National Board cấp trong tháng 10 năm 2010. Các chứng chỉ này là sự bảo đảm cho công việc: Gia công, chế tạo thiết bị cơ khí, sửa chữa thiết bị và xuất khẩu thiết bị chịu áp lực cao.
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2008: Hệ thống quản lý chất lượng Chứng chỉ ISO9001: 2008 do Lloyds cấp có hiệu lực ngày 06/02/2016 đến ngày 14/9/2018.
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2015: Hệ thống quản lý chất lượng đã được LRQA Thái Lan đánh giá từ ngày 12/01/2018 đến ngày 19/01/2018. Kết quả đánh giá đã được LRQA chấp nhận và đang làm thủ tục cấp chứng nhận cho Lilama 18.
- ❖ Tiêu chuẩn ASME:
 - +) Tại nhà máy chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị cơ khí:
 - Chứng chỉ “U và U2” Chế tạo bồn bể áp lực tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/8/2016 đến ngày 20/10/2019.
 - Chứng chỉ “S” Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/8/2016 đến ngày 20/10/2019.
 - Chứng chỉ “NB” Cho phép áp dụng dấu “NB” và đăng ký lò hơi, bồn áp lực và các hạng mục chịu áp lực khác với National Board do National Board cấp có hiệu lực ngày 21/10/2016 đến ngày 20/10/2019.
 - Chứng chỉ “R” Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại nhà máy và công trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 07/9/2016 đến ngày 20/10/2019.
 - +) Tại Xưởng Lilama 18-3:

- Chứng chỉ “U và U2” Chế tạo bồn bể áp lực tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/9/2016 đến ngày 02/9/2019.
- Chứng chỉ “S” Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/9/2016 đến ngày 02/9/2019.
- Chứng chỉ “NB” Cho phép áp dụng dấu “NB” và đăng ký sản phẩm lò hơi, bồn áp lực và các hạng mục chịu áp lực khác với National Board do National Board cấp có hiệu lực ngày 22/11/2016 đến ngày 21/11/2019.
- Chứng chỉ “R” Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại xưởng và công trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 09/9/2016 đến ngày 02/9/2019.
- ❖ Tiêu chuẩn OHSAS 18001-2007: Hệ thống an toàn - Sức khỏe nghề nghiệp do Tập đoàn BSI cấp có hiệu lực ngày 25/6/2016 đến ngày 24/6/2019.
- ❖ Hiện tại Công ty cổ phần Lilama 18 đang chuyển đổi hệ thống an toàn sức khỏe nghề nghiệp theo tiêu chuẩn OSHAS18001:2007 sang tiêu chuẩn ISO45001:2018 và dự kiến được cấp chứng nhận trong tháng 6 năm 2019.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt thiết bị, gia công chế tạo và bảo trì bảo dưỡng thiết bị.
- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thành trong nước và Quốc tế.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần Lilama 18 thực hiện mô hình quản trị của một công ty đại chúng niêm yết chứng khoán theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán bao gồm:

- ❖ Đại hội đồng cổ đông công ty;
- ❖ Hội đồng quản trị;
- ❖ Ban kiểm soát;
- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Các cán bộ quản lý.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty cổ phần Lilama 18 đến ngày 31/12/2018 gồm: Ban Tổng giám đốc; 10 phòng ban; 03 chi nhánh và 07 Đội công trình trực thuộc cụ thể như sau:

- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Phòng Tổ chức - Nhân sự;
- ❖ Phòng Hành chính;
- ❖ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật;

- ❖ Phòng Tài chính - Kế toán;
 - ❖ Phòng Cung ứng - Vật tư;
 - ❖ Phòng Quản lý máy;
 - ❖ Phòng Pháp chế và hợp đồng;
 - ❖ Ban Quản lý chất lượng;
 - ❖ Ban Quản lý dự án;
 - ❖ Ban An toàn lao động và phòng chống cháy nổ.
 - ❖ Chi nhánh tại Vũng Tàu;
 - ❖ Chi nhánh tại Bình Dương;
 - ❖ Chi nhánh tại Kiên Giang;
 - ❖ 07 Đội công trình trực thuộc.
- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết
- +) Danh sách các công ty con: Không
- +) Danh sách các công ty liên kết:

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Nghành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Lilama 18
1	Công ty cổ phần Lilama 18.1	Số 104-106 Trần Lưu, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.	24.900.000	40,96%

5. Định hướng phát triển:

4.1 Nhận định chung:

- Thuận lợi:

+) Lilama 18 đã khẳng định được năng lực là một nhà thầu chuyên nghiệp lắp đặt thiết bị trong nước và chế tạo hàng cơ khí xuất khẩu có uy tín trong khu vực, được các tập đoàn công nghiệp trong nước và Quốc tế như: Vietsovpetro, EVN, Vicem, Kocks, Loesche, Jurong Engineering, Danili, Redecam, Schede, Linder Engineering, vv..., khẳng định; thương hiệu Lilama 18 ngày càng có sức lan tỏa sâu rộng;

+) Hệ thống quản trị đã có nhiều bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển và hội nhập Quốc tế; đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ, năng lực và giàu kinh nghiệm điều hành hoạt động của doanh nghiệp quy mô lớn; lực lượng lao động chuyên nghiệp tay nghề giỏi tham gia nhiều dự án trọng điểm trên phạm vi cả nước nhiều năm qua;

+) Hệ thống cơ sở vật chất: Nhà xưởng, máy móc thiết bị không ngừng được đầu tư mở rộng; các công cụ phục vụ quản lý thường xuyên được nâng cấp theo tiêu chuẩn Quốc gia, trong khu vực và quốc tế;

+) Là công ty đại chúng đã niêm yết, hoạt động tài chính lành mạnh, được các tổ chức kiểm toán độc lập uy tín quốc tế kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, luôn công khai minh bạch, đầy đủ và rõ ràng tạo được tâm lý tin tưởng cho các nhà đầu tư.

- Khó khăn:

+) Thị trường việc làm còn phụ thuộc nhiều vào các dự án trọng điểm của Nhà nước;

+) Nguồn vốn rất nhỏ so với quy mô doanh thu nên phụ thuộc nhiều vào vốn vay tín dụng, ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận sau thuế cho nên khó đảm bảo mức lợi nhuận để tái đầu tư và phát triển công ty cũng như cổ tức cho nhà đầu tư không được như kỳ vọng;

+) Các chi phí: về Bảo hiểm cho người lao động tăng cao, lãi vay lớn;

+) Năng suất lao động rất thấp so với các nước trong khu vực;

+) Sau quá trình tái cấu trúc, nhiều doanh nghiệp sẽ bị đào thải, nhưng cũng sẽ xuất hiện nhiều doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ. Cuộc cạnh tranh thị phần đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt và quyết liệt;

+) Vấn đề nguồn nhân lực, tài chính và máy móc thiết bị thi công vẫn là rào cản rất lớn đối với quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Lilama 18.

4.2 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

➤ Mục tiêu: Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược giai đoạn 2017-2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên các năm 2017, 2018 thông qua, đó là:

❖ Mục tiêu tổng quát: Lấy mục tiêu ổn định làm gốc để phát triển công ty; Tăng cường quản trị doanh nghiệp để đạt được sự phát triển bền vững.

❖ Mục tiêu cụ thể:

+) Mục tiêu thị trường, sản phẩm: Duy trì thị trường truyền thống Gia công, chế tạo; cung cấp dịch vụ Lắp đặt thiết bị và bảo trì bảo dưỡng thiết bị là chủ yếu, chủ động nghiên cứu và chiếm lĩnh một số thị trường mới về gia công Thiết bị cơ khí xuất khẩu.

+) Mục tiêu Tài chính: Phát triển huy động vốn cổ phần, đảm bảo mức lợi nhuận để tái đầu tư và phát triển, có mối quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước để đảm bảo thu xếp đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác đầu tư phát triển.

+) Mục tiêu con người: Con người luôn là chìa khóa cho mọi cánh cửa phát triển và thành công. Do đó, mục tiêu về con người ngoài đào tạo quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cần phải giáo dục phẩm chất, đạo đức trong kinh doanh, có tâm huyết và trung thành với công ty.

+) Mục tiêu về đầu thầu: Tùy đặc điểm cụ thể của từng gói thầu mà đẩy mạnh chiến lược theo hướng ưu thế về giá, ưu thế về công nghệ, ưu thế về tài chính hay ưu thế về thương hiệu đã có của doanh nghiệp.

+) Sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của công ty.

+) Nâng cao giá trị của công ty, đảm bảo quyền lợi của cổ đông cũng như thu nhập của người lao động trong công ty được tăng trưởng hàng năm.

+) Sản phẩm của công ty luôn được khách hàng tin tưởng và tín nhiệm ngày càng cao.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+) Tái cấu trúc nguồn lực phù hợp với từng giai đoạn phát triển để đạt được mục tiêu đề ra;

+) Phát triển gắn liền với quản trị rủi ro;

+) Nghiên cứu các biện pháp huy động vốn phù hợp với nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển từng giai đoạn nhằm cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả;

+) Nghiên cứu từng bước để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh dưới các hình thức như liên doanh, hợp tác đầu tư thành lập thêm các chi nhánh tại các vùng miền khác nhau đặc biệt là các tỉnh phía Bắc nhằm tận dụng các lợi thế cơ sở hạ tầng như mặt bằng, máy móc thiết bị, văn phòng tạm của các dự án mà công ty đang thực hiện nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư tăng lợi nhuận để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển.

+) Về thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, các sản phẩm đầu vào khác. Triệt để thực hiện quan điểm:

Không phân biệt dự án lớn hay nhỏ, thuận lợi hay khó khăn, đơn giản hay phức tạp miễn có việc làm, có doanh thu và có lợi nhuận;

- +) Về sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát chặt chẽ công tác giao khoán sản phẩm nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, tăng giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng cao. Mạnh dạn đầu tư trang thiết bị thi công hiện đại để thực hiện việc Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xuất khẩu từng bước tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu.
- +) Về tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành của Pháp luật về công tác quản lý tài chính, phát huy dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn: Bảo lãnh, tín chấp, thế chấp tài sản, ...; Kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí đầu tư; phối hợp đồng bộ trong công tác thi công, nghiệm thu, thu hồi vốn nhằm tăng vòng quay đồng vốn từng bước giảm nhẹ vốn vay các tổ chức tín dụng để tăng lợi nhuận cho công ty.
- +) Về đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện tốt các thảo thuận giữa khách hàng với công ty. Tối ưu hóa các lợi thế về thương hiệu, trình độ điều hành quản lý, nhà xưởng máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực có tay nghề cao và tiềm lực tài chính hiện có vào quá trình báo giá đấu thầu. Nắm bắt xử lý linh hoạt kịp thời và chính xác các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu đảm bảo đạt hiệu quả trúng thầu cao nhất.
- +) Về nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án; thực hiện tốt công tác tuyển dụng đào tạo, bố trí sử dụng và đãi ngộ đối với từng chức danh, vị trí, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và lao động giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Thực hiện nghiêm túc việc khoán sản phẩm tới tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng sáng tạo trong lao động sản xuất của cán bộ công nhân viên, kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

- +) Phần đầu để trở thành một trong những công ty hàng đầu của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về: Lắp đặt thiết bị cơ và điện; gia công chế tạo thiết bị cơ khí; Bảo trì bảo dưỡng các nhà máy và gia công chế tạo thiết bị cơ khí xuất khẩu;
- +) Mang đến cho khách hàng sự trân trọng của tình nghĩa bạn bè qua việc thực hiện những cam kết trong kinh doanh;
- +) Tôn trọng và hợp tác với đối tác với tiêu chí đôi bên cùng có lợi;
- +) Chăm sóc và đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của khách hàng;
- +) Trung thực và giữ lời hứa với khách hàng và cộng sự;
- +) Trách nhiệm, hỗ trợ và cởi mở trong quan hệ với đồng nghiệp;
- +) Lấy hiệu quả của công việc làm thước đo trong mọi hoạt động;
- +) Lilama 18 cam kết cung cấp dịch vụ gia công, chế tạo lắp đặt sản phẩm chất lượng tốt nhất thông qua việc đảm bảo quy trình phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn cao và ứng dụng công nghệ tiên tiến để tạo ra các sản phẩm có thời gian sử dụng lâu dài;
- +) Lilama 18 thông qua việc luôn lắng nghe ý kiến của khách hàng, tăng cường năng lực của ban lãnh đạo và nhân viên, đẩy mạnh mối quan hệ chiến lược với khách hàng để mang đến sự phát triển bền vững cho công ty, cho cổ đông và người lao động trong của công ty.

6. Các rủi ro: Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường.

a- Rủi ro về mặt pháp luật:

Là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần, trở thành công ty đại chúng và tiến hành niêm yết trên Thị trường Chứng khoán tập trung, mọi hoạt động của công ty chịu sự điều tiết của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, Luật xây dựng, Luật đầu tư, Luật đất đai và các quy định liên quan đến đất đai môi trường,...,vv. Trong từng thời kỳ các chính sách của Nhà nước có thay đổi liên quan đến ngành Xây - Lắp nói chung cũng như việc triển khai hướng dẫn các thay đổi chế độ chính sách của các cơ quan chức năng không kịp thời đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

b- Rủi ro đặc thù ngành:

Đặc thù hoạt động của ngành Xây - Lắp nói chung là thời gian thi công kéo dài, việc nghiệm thu bàn giao được thực hiện từng phần theo giai đoạn quy ước. Hơn nữa lĩnh vực Lắp đặt thiết bị rất phức tạp, điều kiện làm việc ngoài trời chịu sự tác động ảnh hưởng của

điều kiện tự nhiên như Lắp đặt các nhà máy Nhiệt điện, nhà máy xi măng, các giàn khoan ngoài biển..., Ngành Lắp máy thực hiện phải mất chi phí cao và chịu nhiều rủi ro hình thành từ điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, quá trình thi công các công trình còn phụ thuộc nhiều vào tiến độ cung cấp thiết bị của chủ đầu tư, việc bàn giao mặt bằng của đơn vị xây dựng làm kéo giãn tiến độ của hợp đồng cũng như tăng chi phí của doanh nghiệp.

Điều kiện thi công ngoài trời, lắp đặt các thiết bị siêu trọng, siêu trường, trên cao nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra các tai nạn và sự cố trong Lắp đặt. Là ngành đặc thù có nhiều lĩnh vực đòi hỏi độ chính xác cao, có tính chất lưu động, độc hại, nguy hiểm. Để hạn chế các rủi ro trong thi công, công ty quan tâm đặc biệt tới chế độ trang bị an toàn và bảo hộ lao động, đáp ứng đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp. Công ty thực hiện việc lập đầy đủ các phương án, biện pháp kỹ thuật an toàn trước lúc triển khai thi công. Đồng thời tổ chức cán giám sát kỹ thuật an toàn đầy đủ và thực hiện tốt mạng lưới an toàn có hệ thống nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất về sự cố hoặc tai nạn lao động xảy ra khi thi công. Để hạn chế rủi ro trong quá trình thi công công ty thực hiện mua bảo hiểm cho từng công trình cũng như từng xe máy, thiết bị thi công.

Trên cơ sở của tiến độ thi công công trình của từng công trình, của từng hợp đồng nhận thầu xây lắp và mức độ trọng yếu của từng công trình để lựa chọn thời gian mua vật tư, nguyên liệu phục vụ thi công theo thời gian do giá cả biến động, hạn chế tối đa hàng tồn kho dự trữ chờ thi công dài ngày, tăng cường công tác tiết kiệm, hạn chế tối thiểu hao hụt vật tư, nguyên nhiên liệu, tiết kiệm chi phí vận chuyển.

Thời gian quyết toán, thu hồi vốn các công trình xây - lắp đã hoàn thành thường bị kéo dài cũng tác động rất lớn tới hiệu sản xuất kinh doanh của công ty. Để giảm bớt rủi ro này, công ty thường xuyên đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn đối với các hợp đồng nhận thầu xây - lắp đã hoàn thành.

c- Rủi ro về thị trường:

Nước ta đã gia nhập tổ chức thương mại Quốc tế WTO và tham gia Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức mà Hiệp định này tạo ra, đòi hỏi ngành Lắp máy trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển phải phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ Quốc tế.

Việc mở cửa thị trường sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt cho tất cả các doanh nghiệp hiện đang hoạt động trong lĩnh vực Xây - Lắp nói chung và ngành Lắp máy nói riêng. Các

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh và phương pháp quản lý khoa học sẽ là những đối thủ cạnh tranh thực sự đối với các doanh nghiệp trong nước.

d- Rủi ro môi trường:

Các rủi ro môi trường bất khả kháng như động đất, thiên tai bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... đều ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như làm chậm tiến độ, gây thiệt hại đến các công trình, hạng mục công trình đang thi công.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2018 là một năm vẫn còn nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhưng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ vững được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho người lao động, cổ tức cho nhà đầu tư đúng kế hoạch cũng như thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Cụ thể, Tổng doanh thu vượt so với kế hoạch là: 66,75%. Doanh thu năm 2018 tăng hơn so với năm 2017 là: 20,38%,. Lợi nhuận trước thuế tăng so với năm 2017 là 19,08%. Với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Công tác nghiệm thu, quyết toán, thanh toán và thu hồi vốn tương đối tốt giảm được chi phí lãi vay: Chi phí tài chính giảm giảm 14,41% so với cùng kỳ (61,14 tỷ so với 71,43 tỷ) do: Chi phí lãi vay trực tiếp giảm: 7,50% so với cùng kỳ (58,96 tỷ so với 63,74 tỷ) và khoản lãi suất vay giảm từ 6,7% xuống 6%.

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 4,82% so với cùng kỳ (71,68 tỷ so với 75,31 tỷ) chủ yếu do giảm khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi so với cùng kỳ.

Lợi nhuận khác tăng so với cùng kỳ là 230,87% chủ yếu do giảm các khoản chi phí khác so với cùng kỳ.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

Chi tiêu	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				TH-2018/ TH-2017	TH2018/ KH2018
1- Tổng doanh thu	1.715.464	1.168.000	1.947.680	113,53%	166,75%
2- Lợi nhuận thực hiện trước thuế	30.327	30.000	36.114	119,08%	120,38%

Năm 2018 Tổng doanh thu thực hiện tăng so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 và so với Kế hoạch 2018 tăng lần lượt là: 13,53% và 66,75%. Lợi nhuận trước thuế so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 và so với Kế hoạch năm 2018 lần lượt là: 19,08% và 20,38%.

Với các nguyên nhân chủ yếu như: Công ty quyết toán bàn giao các công trình đúng tiến độ, số dự án thi công tăng dẫn đến doanh thu tăng. Công tác nghiệm thu, quyết toán, thanh toán và thu hồi vốn các dự án tương đối tốt nên lợi nhuận thực hiện vượt so với kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành: Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác.

TT	Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin
1	Ông Trần Sỹ Quỳnh - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân	Nam 04/12/1974 Thái Nguyên Việt Nam Kỹ sư điện Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT Không 1.433.345 CP, chiếm 15,266% VDL 1.408.428 CP, chiếm 15,000% VDL 24.917 CP, chiếm 0,266% VDL

2	Ông Cao Nguyên Soái - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Nam 15/02/1966 Vĩnh Phúc Việt Nam Kỹ sư điện Phó tổng giám đốc - Thành viên HĐQT Không 23.059 CP, chiếm 0,256% VDL
3	Ông Phan Văn Nam - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Nam 13/10/1964 Hà Tĩnh Việt Nam Kỹ sư công nghệ hàn Phó tổng giám đốc Không 4.224 CP, chiếm 0,045% VDL
4	Ông Trần Văn Tiến - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Nam 28/01/1967 Vĩnh Phúc Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không 24.211 CP, chiếm 0,258% VDL
5	Ông Nguyễn Duy Lợi - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty:	Nam 28/12/1972 Đà Nẵng Việt Nam Kỹ sư nhiệt kỹ thuật và máy lạnh Phó tổng giám đốc

	- Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	HDTV Cty TNHH KCT Toàn Cầu 8.051 CP, chiếm 0,086% VDL
6	Ông Nguyễn Khắc Thành - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 01/10/1973 - Nơi sinh: Hà Nội - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy - Chức vụ công tác tại công ty: Phó tổng giám đốc - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: Không - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu: 11.080 CP, chiếm 0,118% VDL	
7	Ông Ngô Quang Định - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 29/07/1972 - Nơi sinh: Bắc Giang - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy - Chức vụ công tác tại công ty: Phó tổng giám đốc - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: Không - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu: Không	
8	Ông Đinh Đức Trọng - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 30/10/1980 - Nơi sinh: Quảng Ngãi - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy - Chức vụ công tác tại công ty: Phó tổng giám đốc - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: Không - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu: Không	
9	Ông Đỗ Minh Trí - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 07/12/1973 - Nơi sinh: Tp Hồ Chí Minh - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	

	- Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Phó tổng giám đốc Không 306 CP, chiếm 0,003% VDL
10	Ông Trần Quốc Toàn - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân	Nam 23/04/1975 Lạng Sơn Việt Nam Cử nhân Tài chính - Tín dụng Kế toán trưởng - Thành viên HĐQT Không 1.446.190 CP, chiếm 15,402% VDL 1.408.428 CP, chiếm 15,000% VDL 37.762 CP chiếm 0,402% VDL

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+) Tình hình lao động: Số lao động đến ngày 31/12/2018

TT	Diễn giải	Năm 2017	Năm 2018	Tăng - giảm
1	Lao động phổ thông	282	618	219,14%
2	Công nhân kỹ thuật	2.640	2.589	- 1,93%
3	Trung cấp	27	23	-14,81%
3	Cao đẳng	19	18	-5,26%
4	Đại học	462	426	-7,79%
5	Trên đại học	06	07	16,66%
	Tổng cộng	3.436	3.682	7,16%

+) Chính sách người lao động:

▪ Thu nhập bình quân của người lao động:

Diễn giải	Năm 2017	Năm 2018	Tăng - giảm
Tổng số lao động bình quân	3.636	3.860	6,16%
Thu nhập bình quân (nghìn đồng/người/tháng)	10.660	10.800	1,31%

- Thu nhập bình quân của người lao động năm 2018 đạt 10.800 nghìn đồng/ng/tháng tăng hơn năm trước 1,31%.

- Công ty đã áp dụng quy chế tiền lương để thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp của người lao động đối với công ty, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động nhằm đem lại thu nhập ngày càng cao hơn. Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian quy định mỗi tháng trả lương 1 kỳ vào thời gian từ ngày 5 đến ngày 10 của tháng tiếp theo.

- Các chính sách bổ sung tiền lương nhân dịp lễ, tết, thưởng thi đua lao động sản xuất, tiền ăn ca cho người lao động được công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động yên tâm công tác.

- Các chế độ về chính sách về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp được công ty thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Các trang thiết bị an toàn và bảo hộ lao động cũng như đào tạo hướng dẫn về an toàn lao động được công ty đáp ứng đầy đủ cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh năm 2018 và chiến lược phát triển của Lilama 18 những năm tiếp theo. Trong năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc, thiết bị thi công là: 40.000.000.000 đồng. Trong năm 2018 Công ty đã thực hiện việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công là: 30.474.550.186 đồng, đạt 76,18%.

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

b1) Công ty con: Không

b2) Công ty liên kết: Công ty có 01 công ty liên kết:

Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18.1: Công ty cổ phần Lilama 18.1 hoạt động với ngành nghề: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Thời gian hoạt động bắt đầu từ 04/09/2015, chuyển thành công ty liên kết từ 31/12/2017. Tình hình tài chính của Lilama 18.1:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	78.226.832	90.833.230	16,11%
Doanh thu thuần	122.837.284	93.114.737	-24,19%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.047.921	2.629.367	-13,73%
Lợi nhuận khác	-44.678	37.560	184,06%
Lợi nhuận trước thuế	3.003.243	2.641.716	-12,03%
Lợi nhuận sau thuế	2.363.558	1.790.039	-24,26%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5%	7%	-

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Đơn vị: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.803.382.171	1.949.397.532	8,09%
Doanh thu thuần	1.683.094.941	1.917.590.088	13,93%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.928.189	21.562.559	-16,83%
Lợi nhuận khác	4.398.850	14.552.249	330,82%
Lợi nhuận trước thuế	30.327.039	36.114.809	19,08%
Lợi nhuận sau thuế	23.412.125	17.020.777	-27,30%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12%	10%	-20,00%

- Các chỉ tiêu khác: Tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,03 0,44	1,04 0,52	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	84,24 5,38	85,38 5,86	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,82 0,93	2,07 0,98	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,39 8,29 1,30 1,54	0,88 6,00 0,87 1,12	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu.

Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu phổ thông:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu ưu đãi, khác:	Không
+ Cổ phiếu tự do chuyển nhượng:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng:	Không

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông: Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

Thông tin chung về cơ cấu cổ đông tại thời điểm chốt ngày 09-5-2018

TT	Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Trong nước	952	8.542.357	90,99%
1	Nhà nước	01	4.788.655	51,00%
2	Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.	11	202.947	2,16%
3	Cá nhân	923	3.550.592	37,82%
4	Tổ chức	17	163	0,002%
II	Nước ngoài	18	846.325	9,01%
1	Cá nhân	13	415.037	4,42%
2	Tổ chức	05	431.288	4,59%
	Tổng cộng	970	9.388.682	100,00%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Xây - Lắp nên việc đánh giá về lượng nguyên liệu không được đầy đủ và cụ thể vì tính chất sản phẩm mang tính đặc thù và theo yêu cầu của chủ đầu tư đối với từng sản phẩm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Nguyên vật liệu tái chế đối với sản phẩm cơ khí chủ yếu là phế liệu, phế thải và doanh nghiệp không có cơ sở để tái chế mà chủ yếu thanh lý bán phế liệu.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Không xác định được cụ thể.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Tùy theo vị trí từng công trình, dự án tại các địa phương có công trình Xây - Lắp.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không xác định được.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Số lượng lao động bình quân trong năm là: 3.636 người; Thu nhập bình quân 10.600.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh cho người lao động, ngăn ngừa tai nạn, chấn thương và bệnh tật. Đảm bảo sự tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động hiện hành của Chính phủ Việt Nam và các Tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Do tính chất đa dạng các ngành nghề và công việc của nhiều loại nhân viên nên công ty có các hướng như đào tạo tại chỗ ở các công trình cũng như thuê dịch vụ đào tạo tại doanh nghiệp và gửi đi đào tạo chứng chỉ cho nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Giảm thiểu, trong khả năng hợp lý, nguyên nhân của các mối nguy hiểm tiềm tàng đối với người lao động; Cung cấp các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ, bao gồm thay đổi, thay thế hoặc loại trừ các điều kiện hoặc chất độc hại; Đào tạo người lao động và có biện pháp khuyến khích phù hợp để người lao động sử dụng và tuân thủ các thủ tục, quy trình về vệ sinh an toàn lao động và thiết bị bảo hộ lao động; Lập tài liệu về báo cáo tai nạn, bệnh tật và sự cố nghề nghiệp; Sắp xếp, tổ chức việc phòng ngừa khẩn cấp, sẵn sàng ứng phó tại nơi làm việc.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Xác định và đánh giá những rủi ro và tác động tiềm tàng đối với sự an toàn của cộng đồng bị ảnh hưởng do hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông báo cho cộng đồng bị ảnh hưởng về những mối nguy hiểm tiềm tàng đáng kể theo cách phù hợp. Thông tin thích hợp về khả năng và các hoạt động ứng phó khẩn cấp, nguồn lực và trách nhiệm ứng phó phải được công bố cho cộng đồng bị ảnh hưởng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Công ty đang nghiên cứu để tìm cơ chế thích hợp liên quan đến thị trường vốn xanh.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				TH2018/TH2017	TH2018/KH2018
1- Tổng doanh thu	1.715.464	1.168.000	1.947.680	113,53%	166,75%
2- LN TH trước thuế	30.327	30.000	36.114	119,08%	120,38%

Năm 2018 vẫn còn rất nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong nước, nhưng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ vững được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho người lao động, cổ tức cho nhà đầu tư đúng kế hoạch cũng như thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Cụ thể, năm 2018 Tổng doanh thu thực hiện tăng so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 và so với Kế hoạch 2018 tăng lần lượt là: 13,53% và 66,75%. Lợi nhuận trước thuế thực hiện tăng so với cùng kỳ năm 2017 và so với Kế hoạch năm 2018 lần lượt là: 19,08% và 20,38%. Với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Công tác nghiệm thu, quyết toán, thanh toán và thu hồi vốn tương đối tốt dẫn đến giảm chi phí lãi vay:

Chi phí lãi vay trực tiếp giảm: 7,50% so với năm 2017 (58,96 tỷ so với 63,74 tỷ)

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ là 4,82% (chủ yếu do giảm trích lập dự phòng phải thu khó đòi so với cùng kỳ).

Lợi nhuận khác tăng so với cùng kỳ là 230,87% vì do giảm các khoản chi phí khác so với cùng kỳ.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị: triệu đồng	
			Chênh lệch	
			Giá trị	%
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.687.463	1.522.188	165.275	9,21%
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	37.149	7.831	29.318	374,38%
2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	160.719	169.316	-8.597	-5,07%
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	644.573	471.364	173.209	36,74%
4- Hàng tồn kho	843.185	871.239	-28.054	-3,22%
5- Tài sản ngắn hạn khác	1.837	2.438	-601	-24,65%
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	261.934	281.194	-19.260	-6,85%
1- Các khoản phải thu dài hạn khác	8.517	10.156	-1.639	-16,13%

2- Tài sản cố định	176.851	193.354	-16.503	-8,53%
3- Tài sản dở dang dài hạn	0	458	-458	-100%
4- Đầu tư tài chính dài hạn	10.200	15.271	-5.071	-33,20%
5- Tài sản dài hạn khác	66.365	61.955	4.411	7,12%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.949.397	1.803.382	146.015	8,09%

- Tổng tài sản cuối năm so với đầu tăng 8,09% chủ yếu là do tăng tài sản lưu động cụ thể: Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 36,74 tỷ do khách hàng thanh toán nợ cho công ty; Khoản phải thu khách hàng tăng 173,21 tỷ đồng do phát hành hóa đơn tăng doanh thu; Khoản tài sản dài hạn tăng 4,41 tỷ do phân bổ công cụ dụng cụ tăng; Khoản đầu tư tài chính giảm do thoái vốn tại công ty TNHH gia công kết cấu thép Toàn cầu Vina-Japan

b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A- NỢ PHẢI TRẢ	1.664.466	1.519.179	145.287	9,56%
1- Nợ ngắn hạn	1.622.014	1.473.648	148.366	10,07%
2- Nợ dài hạn	42.452	45.531	-3.079	-6,76%
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	284.931	284.203	728	0,25%
1- Vốn chủ sở hữu	283.818	282.334	1.484	0,52%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.949.397	1.803.382	146.015	8,09%

- Nợ phải trả của công ty cuối năm tăng 145,28 tỷ đồng tương đương tăng 9,56%; do nợ ngắn hạn tăng 148,36 tỷ đồng tương đương tăng 10,07%; Nợ dài hạn giảm 3,08 tỷ đồng tương đương giảm 6,76% và tương ứng với việc vốn chủ sở hữu tăng 0,73 tỷ đồng tương đương tăng 0,25%.

- Cơ cấu nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu so với năm trước cụ thể năm trước: Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2017 là 5,34 lần năm nay hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm nay là 5,84 lần hệ số này thể hiện chiều hướng tương đối xấu của doanh nghiệp. Mặt khác

khoản nợ phải trả chủ yếu là khoản nợ khách hàng về mua vật tư dụng cụ thi công 345,69 tỷ chiếm 21,31% đây là khoản tạm thời chiếm dụng khách hàng bằng các hợp đồng tín chấp với khách hàng. Khoản ứng trước của khách hàng 142,76 tỷ đồng chiếm 8,80% trong tổng nợ phải trả đây cũng là yếu tố thuận lợi cho việc giảm chi phí lãi vay tăng lợi nhuận cho công ty. Khoản vay nợ ngắn hạn và nợ thuê tài chính tại các tổ chức tín dụng 859,58 tỷ đồng chiếm 55,99% trong tổng nợ phải trả, với doanh thu hoạt động SXKD năm 2018 đạt 1.947,68 tỷ đồng đây cũng là một chỉ tiêu tài chính không được tốt. Tuy nhiên để giảm thiểu rủi ro do phải phụ thuộc và nguồn vốn vay từ các Ngân hàng công ty cần phải tích cực hơn nữa trong công tác thu hồi vốn; tiếp tục tích lũy bổ sung thêm nguồn vốn chủ sở hữu dưới hình thức tích lũy một phần lợi nhuận để đầu tư phát triển, vận dụng triệt để các nguồn vốn khác như ứng trước khách hàng, phát hành thêm chứng khoán (cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi,...) nhằm đảm bảo an toàn và chủ động nguồn vốn hơn cho việc ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (khả năng thanh toán hiện hành) của công ty năm nay 1,04 lần có tăng hơn với năm 2017 (năm 2017 là 1,03 lần), chỉ tiêu này cho thấy mức độ an toàn đối với hoạt động của công ty tương đối ổn định. Hiện nay các khoản nợ của công ty luôn được thanh toán đúng kỳ hạn.
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên/ vốn chủ sở hữu năm 2018 là 6,00% giảm hơn so với năm 2017 (năm 2017 là 8,29%). Do các nguyên nhân như đã giải trình ở các phần trên.
- Trong năm 2018, công ty không có các khoản nợ phải trả xấu nào.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức như: Đào tạo, tuyển dụng, tạo nguồn nhân lực đủ để bổ nhiệm các vị trí quản lý bộ phận từ tổ đội sản xuất đến các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ tại văn phòng công ty.
- Tiếp tục duy trì, bổ sung hoàn thiện, cập nhật và nâng cấp hệ thống ISO để phục vụ tốt cho quản lý, điều hành sản xuất.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- a- Công ty đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện các mục tiêu chủ yếu cũng như thực hiện chiến lược phát triển trung và dài hạn là:
- Giải pháp thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như: Điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, giấy,...vv. Tận dụng lợi thế về cơ sở hạ tầng đã đầu tư như nhà ở,

mặt bằng máy móc thi công, văn phòng làm việc ở các dự án Lilama 18 đang thực hiện ở khu vực phía Bắc để phát triển các thị trường lân cận nhằm giảm thiểu chi phí, tăng lợi nhuận cho công ty.

- Giải pháp sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát tốt công tác giao khoán nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng tăng cao. Đẩy mạnh việc triển khai chế tạo các sản phẩm xuất khẩu cho Kocks, Schade, Daniel, Redecam; tham gia lắp đặt các lò hơi 300Mw, 600Mw của các nhà máy điện chạy than.
 - Giải pháp tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp, quản lý dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn, kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất, chi phí đầu tư. Phối hợp đồng bộ kịp thời từ tổ chức thi công, nghiệm thu thu hồi vốn nhằm rút ngắn quá trình chu chuyển vốn, giảm thiểu sự phụ thuộc vào vốn vay nhằm tăng lợi nhuận, nghiên cứu xem xét kỹ lưỡng điều kiện thực tiễn của doanh nghiệp cũng như nhu cầu sử dụng vốn để đưa ra các giải pháp huy động vốn phù hợp.
 - Giải pháp đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện các thỏa thuận giữa Lilama 18 với khách hàng. Tối ưu hóa các lợi thế trình độ quản lý và điều hành, nhà xưởng, máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực và tiềm lực tài chính vào quá trình báo giá đấu thầu. Duy trì mối quan hệ hữu hảo với các khách hàng truyền thống, nắm bắt và xử lý linh hoạt chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu nhằm đảm bảo hiệu quả trúng thầu cao nhất.
 - Giải pháp nguồn nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án, công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bố trí sử dụng và chế độ đãi ngộ đối với từng chức danh, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình sản xuất, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và sản xuất giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Bằng phương pháp khoán sản phẩm tới tận tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng lao động sáng tạo của cán bộ công nhân viên; kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý và điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.
- b- Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong những năm vừa qua, với thực lực hiện có của công ty kết hợp với việc xem xét và đánh giá một cách thận trọng các yếu tố thuận lợi khó khăn sắp tới. Công ty đã xây dựng kế hoạch một số chỉ tiêu chủ yếu trong năm 2019 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2019
1	Doanh thu	Đồng	1.232.750.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	32.000.000.000
3	Nộp Ngân sách	Đồng	60.120.000.000
4	Đầu tư XD CB & mua sắm MMTB thi công	Đồng	50.000.000.000
5	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	Đồng	10.160.000
6	Tỷ lệ chia cổ tức	%	10%-13%

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

- a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)
- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty luôn quan tâm đến môi trường làm việc an toàn: Đánh giá an toàn lao động định kỳ; Về quan hệ lao động Hoàn thành việc triển khai thực hiện các yêu cầu mới theo thay đổi của nhà nước về lao động: Hội nghị Người lao động năm 2018; Thỏa ước lao động tập thể sửa đổi, bổ sung năm 2016, hệ thống thang bảng lương mới áp dụng từ 01/01/2018. Về phúc lợi và thu nhập thường xuyên tiến hành việc xét nâng lương nâng bậc cho đội ngũ gián tiếp và thi nâng lương nâng bậc cho người lao động trực tiếp theo kỳ hạn quy định của nhà nước.
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Công ty đã xây dựng được bộ máy điều hành sản xuất từ Ban tổng giám đốc đến các tổ đội sản xuất, phối hợp tổ chức hoạt động một cách đồng bộ, năng động, nhịp nhàng, linh hoạt và hiệu quả. Chú trọng giải quyết mọi vướng mắc tại các dự án như nguồn nhân lực, vật tư máy móc thiết bị thi công, nguyên nhiên vật liệu, nguồn tài chính. Tuyệt đối không để khách hàng, đối tác và chủ đầu tư kiến nghị, phàn nàn. Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị đều phối hợp với Ban tổng giám đốc tổ chức các buổi giao ban trực tiếp với các trưởng phó phòng ban công ty, thủ trưởng các đơn vị sản xuất, nhằm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh

trong quý, những tồn tại và giải pháp khắc phục. Trên cơ sở đó đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện cho kỳ tiếp theo.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Ban tổng giám đốc thực hiện đúng chức năng quản lý điều hành trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thực hiện nghiêm chỉnh các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị. Năm 2018 thực hiện vượt mức một số chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng thường niên năm 2018 đề ra, chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính, nhân lực, vật tư máy móc thi công cũng như các quy định khác của pháp luật. Đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động trong toàn công ty cũng như đảm bảo được cổ tức cho các cổ đông (cổ tức năm 2018 dự kiến chi trả 10% và sẽ thanh toán cho các cổ đông đúng thời hạn theo quy định sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua) và thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược của công ty giai đoạn 2017-2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và nhiệm kỳ 3 (2017-2021) và Đại hội cổ đông thường niên các năm 2018, 2019 thông qua. Tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành, thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo điều lệ của công ty cũng như thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

Chuẩn bị tốt công tác nhân sự, kế hoạch sản xuất kinh doanh và các công tác khác cho năm 2019 để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Nhằm định hướng phát triển ổn định, bền vững và lâu dài cho Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác). Công ty có 05 thành viên Hội đồng quản trị, trong đó:

Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách không điều hành: 01 thành viên là ông Ông Lê Quốc Ân chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách; thành viên kiêm điều hành gồm 03 thành viên: ông Trần Sỹ Quỳnh kiêm Tổng giám đốc; ông Cao Nguyên Soái kiêm Phó tổng

giám đốc và ông Trần Quốc Toàn kiêm Kế toán trưởng; thành viên quản trị không điều hành gồm 01 thành viên: Ông Nguyễn Phương Anh.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Chưa có.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị và đại diện sở hữu cổ phiếu như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số CP	Tỷ lệ SH	Ghi chú
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	2.004.874	21,352%	Chuyên trách
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.971.799</i>	<i>21,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>33.075</i>	<i>0,352%</i>	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	1.433.345	15,266%	Tổng giám đốc
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.408.428</i>	<i>15,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>24.917</i>	<i>0,266%</i>	
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên	1.446.190	15,402%	Kế toán trưởng
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.408.428</i>	<i>15,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>37.762</i>	<i>0,402%</i>	
4	Cao Nguyên Soái	Thành viên	23.059	0,245%	Phó tổng giám đốc
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	4.669	0,049%	Không điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa thành lập các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

HĐQT thường xuyên duy trì công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý của công ty nhằm đảm bảo mọi hoạt động của công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng nội dung các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản lý rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hóa các quy trình, quy chế điều hành của Tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác của công ty. Cố gắng phát hiện và khắc phục

các mặt còn hạn chế, tạo đà cho phát triển bền vững, nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích giữa tập thể, nhà nước, người lao động, nhà đầu tư cũng như đối tác và khách hàng.

Năm 2018, HĐQT công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. HĐQT cũng đưa ra các định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông, người lao động và các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, kiểm tra kiểm soát, cụ thể:

- + Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn: Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán; Báo cáo thường niên năm 2017; Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018; Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét; Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018; Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 và Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

- + Đã chỉ đạo sát sao công tác chuẩn bị và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 07/4/2018.

- + Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty đã có sự phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty theo đúng quy định của Pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước, tuân thủ đúng điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ của công ty và bám sát nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- + Đơn đốc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2018 và kết quả là công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch một số chỉ tiêu như: Doanh thu; Lợi nhuận trước thuế; thực hiện nghĩa vụ Ngân sách năm 2018 mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua. Tuy nhiên về chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế không đạt như kỳ vọng bởi lý do: năm 2018 Công ty áp dụng việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP của Chính phủ “Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết”. Do đó Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2018 tăng cao so với cùng kỳ.

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị công ty đã tiến hành 25 phiên họp thường kỳ và theo vụ việc (đã phát hành 42 nghị quyết và 09 quyết định) nhằm đưa ra định hướng phát triển công ty, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư và các mặt hoạt động, quản lý khác của công ty; triển khai các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Việc triển khai công tác đầu tư mua sắm tài sản của công ty được thực hiện theo đúng quy định hiện hành về đầu tư, đấu thầu và trong xây dựng cơ bản.

Các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2018 cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
I	NGHỊ QUYẾT		
1	47/NQ-HĐQT	31/01/2018	Phê duyệt chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Lilama 18 với các doanh nghiệp và người có liên quan.
2	48/NQ-HĐQT	31/01/2018	Chấp nhận các hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh do Ngân hàng cấp cho Công ty.
3	49/NQ-HĐQT	05/02/2018	Thông qua Tờ trình số 15/TTr-LLM18 của Tổng giám đốc về việc Ban hành Quy định của hệ thống thang bảng lương, phụ cấp lương.
4	50/NQ-HĐQT	09/02/2018	Phê duyệt thời gian chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018: ngày 08/3/2018.
5	51/NQ-HĐQT	26/02/2018	Thông qua phương án chủ trương bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Lilama.
6	52/NQ-HĐQT	02/03/2018	Phê duyệt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
7	54/NQ-HĐQT	26/03/2018	Thông qua nội dung tài liệu Báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và thành lập Ban thẩm tra tư cách đại biểu.
8	56/NQ-HĐQT	26/03/2018	Phê duyệt nâng bậc lương đối với cán bộ quản lý Công ty.
9	66/NQ-HĐQT	10/04/2018	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐTN 2018 tại PV Shipyard.
10	67/NQ-HĐQT	10/04/2018	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐTN 2018 tại Lilama 18.1.
11	68/NQ-HĐQT	10/04/2018	Cử và giới thiệu nhân sự, điều chỉnh cổ phần người đại diện của Lilama 18 tại Lilama 18.1.
12	71/NQ-HĐQT	19/04/2018	Phê duyệt chi trả cổ tức năm 2017.
13	72/NQ-HĐQT	09/05/2018	Phê duyệt phương án xây dựng Quỹ tiền lương, thưởng năm 2018.
14	73/NQ-HĐQT	09/05/2018	Phê duyệt Quyết toán tổng quỹ tiền lương năm 2017.
15	74/NQ-HĐQT	09/05/2018	Phê duyệt chủ trương cho Lilama 18.1 thuê mặt bằng tại Long Thành.
16	75/NQ-HĐQT	14/05/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công (Hệ thống phun bi).
17	76/NQ-HĐQT	14/05/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công (Bộ gá xoay 50T).
18	77/NQ-HĐQT	24/05/2018	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công (Hệ thống phun bi).
19	78/NQ-HĐQT	24/05/2018	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công (Bộ gá xoay 50T).
20	79/NQ-HĐQT	24/05/2018	Thông qua Phê duyệt sắp xếp các đơn vị thi công trực thuộc.
21	80/NQ-HĐQT	11/06/2018	Phê duyệt lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018.

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
I	NGHỊ QUYẾT		
22	81/NQ-HĐQT	11/06/2018	Thông qua chủ trương miễn nhiệm cán bộ quản lý Lilama 18.1.
23	82/NQ-HĐQT	11/06/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công (Máy cắt biên).
24	83/NQ-HĐQT	20/06/2018	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công (Máy cắt biên).
25	84/NQ-HĐQT	20/06/2018	Thông qua Tờ trình số 41/TTr-TGD của Tổng giám đốc về việc Ban hành Quy chế mối quan hệ công tác giữa Công đoàn và Tổng giám đốc.
26	86/NQ-HĐQT	29/06/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công (02 bộ cầu trục).
27	87/NQ-HĐQT	06/07/2018	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công (02 bộ cầu trục).
28	88/NQ-HĐQT	24/07/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công (04 bộ máy hàn).
29	90/NQ-HĐQT	30/07/2018	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công (04 bộ máy hàn).
30	91/NQ-HĐQT	10/08/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công (01 máy cắt Plasma).
31	92/NQ-HĐQT	10/08/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công (02 bộ máy vát mép).
32	93/NQ-HĐQT	10/08/2018	Thông qua tờ trình UQ cho Tổng giám đốc ký ban hành các quy chế.
33	94/NQ-HĐQT	21/08/2018	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công (01 máy cắt Plasma).
34	95/NQ-HĐQT	21/08/2018	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công (02 bộ máy vát mép).
35	96/NQ-HĐQT	16/10/2018	Phê duyệt tách phòng TC-HC thành 02 phòng Tổ chức nhân sự và phòng Hành chính; Thông qua chủ trương bổ nhiệm 02 trưởng phòng.
36	97/NQ-HĐQT	30/10/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm Hệ thống thiết bị phụ trợ tại Nhà máy.
37	98/QĐ-HĐQT	05/11/2018	Thông qua tờ trình UQ cho Tổng giám đốc ký ban hành các quy chế.
38	99/NQ-HĐQT	05/11/2018	Thông qua chủ trương bổ nhiệm CB quản lý Cty cổ phần Lilama 18.1.
39	100/NQ-HĐQT	14/12/2018	Phê duyệt áp dụng mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động kể từ 01/01/2019; Phê duyệt Hội đồng thẩm định năm 2019.
40	103/NQ-HĐQT	14/12/2018	Thông qua Thư ngỏ về việc “Thành viên HĐQT là thành viên độc lập”
41	104/NQ-HĐQT	28/12/2018	Phê duyệt tiền ăn ca năm 2018
42	105/NQ-HĐQT	28/12/2018	Phê duyệt nâng bậc lương cán bộ quản lý của ông Ngô Quang Định
II	QUYẾT ĐỊNH	Ngày	Nội dung
1	53/QĐ-HĐQT	02/03/2018	Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
2	55/QĐ-HĐQT	26/03/2018	Thành lập Ban thẩm tra tư các cổ đông Đại hội cổ đông thường niên năm 2018.
3	57/QĐ-HĐQT	26/3/2018	Nâng bậc lương CB quản lý Công ty đối với ông Trần Sỹ Quỳnh.
4	58/QĐ-HĐQT	26/3/2018	Nâng bậc lương CB quản lý Công ty đối với ông Nguyễn Khắc Thành.

II	QUYẾT ĐỊNH	Ngày	Nội dung
5	69/QĐ-HĐQT	10/04/2018	Điều chỉnh cổ phần giao ông Nguyễn Hồng Hải tại Lilama 18.1.
6	70/QĐ-HĐQT	10/04/2018	Điều chỉnh cổ phần giao ông Hồ Văn Toàn tại Lilama 18.1.
7	101/QĐ-HĐQT	14/12/2018	Phê duyệt áp dụng mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động
8	102/QĐ-HĐQT	14/12/2018	Thành lập Hội đồng thẩm định năm 2019.
9	106/QĐ-HĐQT	28/12/2018	Nâng bậc lương cán bộ quản lý của ông Ngô Quang Định

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành). Công ty có 03 thành viên Ban kiểm soát. Trong đó 01 Trưởng ban hoạt động chuyên trách và 02 thành viên hoạt động kiêm nhiệm.

Danh sách cụ thể như sau:

TT	Thành viên BKS	Chức danh	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	03	-	
2	Ông Nguyễn Phú Đạt	TVBKS	-	-	
3	Ông Tô Minh Sơn	TVBKS	-	-	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Hoạt động của Ban kiểm soát: Trong năm 2018 Ban kiểm soát tổ chức 04 cuộc họp với các nội dung: Kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng; Báo cáo tài chính năm 2018 của công ty; nhận xét đánh giá công tác quản lý điều hành của Hội đồng quản trị và ban tổng giám đốc. Tóm tắt các ý kiến nhận xét của Ban kiểm soát năm 2018 Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các văn bản, nghị quyết, quyết định, quy chế do Hội đồng quản trị công ty ban hành; trong năm Hội đồng quản trị đã thực hiện đầy đủ các cuộc họp định kỳ và theo vụ việc để chỉ đạo tình hình hoạt động của công ty, thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ của mình trong việc điều hành doanh

nghiệp theo đúng pháp luật, điều lệ công ty và các nghị quyết đã ban hành. Chỉ đạo việc phân phối lợi nhuận năm 2017 theo đúng nghị quyết của Đại hội cổ đông. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 đạt hiệu quả cao, doanh thu và thực hiện nghĩa vụ Ngân sách vượt kế hoạch đã được đại hội cổ đông thông qua. Chỉ đạo công tác đầu tư mua sắm tài sản tăng năng lực sản xuất của công ty theo đúng quy định. Chỉ đạo công bố thông tin theo Luật chứng khoán và các quy định hiện hành đầy đủ và kịp thời. Trong năm 2018 Ban kiểm soát không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến việc quản trị và điều hành công ty của Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

Mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát kiêm nhiệm như sau:

Thành viên HĐQT : Thù lao 3 lần mức lương tối thiểu/tháng

Thành viên BKS, Thư ký: Thù lao 2 lần mức lương tối thiểu/tháng

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao	Tổng cộng thu nhập	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị					
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	422.555.250	-	422.555.250	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	408.000.000	143.280.000	551.280.000	
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên	360.000.000	143.280.000	503.280.000	
4	Cao Nguyên Soái	Thành viên	360.000.000	143.280.000	503.280.000	
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	316.946.357	143.280.000	460.226.357	
II	Ban kiểm soát					
1	Nguyễn Văn Bình	TB KS	292.775.000	-	292.775.000	

2	Nguyễn Phú Đạt	Thành viên	192.586.270	95.520.000	288.106.270	
3	Tô Minh Sơn	Thành viên	-	95.520.000	95.520.000	
III	Ban tổng giám đốc					
1	Trần Sỹ Quỳnh	Tổng GD	-	-	-	
2	Phan Văn Nam	P tổng GD	360.000.000	-	360.000.000	
3	Cao Nguyên Soái	P tổng GD	-	-	-	
4	Nguyễn Duy Lợi	P tổng GD	360.000.000	-	360.000.000	
5	Trần Văn Tiến	P tổng GD	219.393.273	-	219.393.273	
6	Nguyễn Khắc Thành	P tổng GD	361.526.250	-	361.526.250	
7	Ngô Quang Định	P tổng GD	328.213.638	-	328.213.638	
8	Đỗ Minh Trí	P tổng GD	360.000.000	-	360.000.000	
9	Đinh Đức Trọng	P tổng GD	367.862.500	-	367.862.500	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

TT	Người thực hiện	Chức vụ của người nội bộ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Trần Quốc Toàn	TV HĐQT/Kế toán trưởng	69.352	0,738%	37.762	0,402%	Bán

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn chấp hành các quy định về quản trị công ty theo quy định hiện hành của Nhà nước.

VI. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc; Báo cáo kiểm toán; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Báo cáo tài chính này đã được đăng tải trên Website của công ty theo đường link: <http://www.lilama18.com.vn>

1- Ý kiến của Kiểm toán: Báo cáo tài chính năm 2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài của Công ty cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán (Đính kèm BCTC năm 2018).

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số: 375 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tú
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.687.463.505.632	1.522.188.062.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.149.060.302	7.830.797.370
1. Tiền	111		28.078.110.545	7.830.797.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.070.949.757	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	160.719.125.865	169.316.249.999
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		160.719.125.865	169.316.249.999
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.572.505.034	471.364.448.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	517.011.751.662	417.009.047.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.803.360.075	9.010.378.568
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	182.152.650.448	96.164.946.098
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(69.395.257.151)	(50.819.923.488)
IV. Hàng tồn kho	140		843.185.576.900	871.238.538.543
1. Hàng tồn kho	141	9	843.185.576.900	871.238.538.543
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.837.237.531	2.438.028.059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.736.736.325	681.381.572
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	100.501.206	1.756.646.487
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261.934.026.434	281.194.108.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.517.101.286	10.155.536.361
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.517.101.286	10.155.536.361
II. Tài sản cố định	220		176.851.442.884	193.353.931.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	80.166.609.242	87.203.235.313
- Nguyên giá	222		351.978.094.286	315.731.529.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.811.485.044)	(228.528.294.562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	96.515.333.642	105.891.196.149
- Nguyên giá	225		140.326.312.849	148.572.955.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.810.979.207)	(42.681.759.028)
3. Tài sản vô hình	227	14	169.500.000	259.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280.500.000)	(190.500.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	458.486.472
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	458.486.472
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	10.200.000.000	15.270.818.161
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	25.535.475.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.000.000.000)	(20.464.656.839)
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.365.482.264	61.955.336.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	66.365.482.264	61.955.336.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.949.397.532.066	1.803.382.171.660

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.664.465.841.261	1.519.179.461.326
I. Nợ ngắn hạn	310		1.622.013.969.878	1.473.648.461.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	345.692.681.580	126.602.204.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	142.760.694.283	251.579.643.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	19.595.500.143	2.895.507.484
4. Phải trả người lao động	314		90.377.465.691	80.694.135.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21.879.151.991	33.308.919.942
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		272.727.273	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	130.497.788.892	117.504.592.017
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	859.582.291.834	849.601.613.367
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	7.115.086.668	6.729.701.099
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.240.581.523	4.732.144.597
II. Nợ dài hạn	330		42.451.871.383	45.531.000.056
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	34.350.618.486	38.545.424.001
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	7.801.252.897	6.685.576.055
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.931.690.805	284.202.710.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	283.818.844.805	282.333.710.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		145.445.550.418	134.772.489.107
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.021.037.387	36.208.964.227
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.000.259.992	12.796.838.489
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		17.020.777.395	23.412.125.738
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.112.846.000	1.869.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	23	1.112.846.000	1.869.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.949.397.532.066	1.803.382.171.660

Nguyễn Thành
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		1.917.590.088.187	1.683.094.941.101
2. Doanh thu thuần (10=01)	10	25	1.917.590.088.187	1.683.094.941.101
3. Giá vốn	11	26	1.775.403.886.342	1.521.887.297.205
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		142.186.201.845	161.207.643.896
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	12.205.568.863	11.477.781.300
6. Chi phí tài chính	22	29	61.143.918.709	71.438.718.090
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.963.378.078	63.744.987.105
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	71.685.292.567	75.318.517.850
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		21.562.559.432	25.928.189.256
9. Thu nhập khác	31		17.884.589.900	20.891.296.729
10. Chi phí khác	32		3.332.340.199	16.492.445.986
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	14.552.249.701	4.398.850.743
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.114.809.133	30.327.039.999
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	19.094.031.738	6.914.914.261
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		17.020.777.395	23.412.125.738


Nguyễn Thành
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.114.809.133	30.327.039.999
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	46.444.743.593	48.449.413.651
Trích lập dự phòng	03	17.611.739.235	22.681.114.147
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	789.992.372	3.263.372.871
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.807.526.972)	(10.778.168.866)
Chi phí lãi vay	06	58.963.378.078	63.744.987.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	151.117.135.439	157.687.758.907
Thay đổi các khoản phải thu	09	(186.243.768.489)	50.740.879.569
Thay đổi hàng tồn kho	10	28.052.961.643	(69.490.388.866)
Thay đổi các khoản phải trả	11	125.924.769.386	(128.186.567.024)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.465.500.567)	32.286.026.772
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.012.360.135)	(63.693.363.488)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.537.516.992)	(13.142.194.173)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	83.955.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.181.910.078)	(10.077.537.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.653.810.207	(43.791.431.073)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.944.300.500)	(11.121.100.574)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	70.272.727	5.134.736.364
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác	23	(45.402.875.866)	(68.316.249.999)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.000.000.000	64.613.333.333
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	5.121.384.450	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.151.344.795	10.287.206.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.995.825.606	597.925.497
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.628.579.341.759	1.663.576.890.596
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.613.085.859.956)	(1.623.865.277.907)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(31.719.674.686)	(31.722.312.017)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(11.096.741.380)	(16.577.097.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.322.934.263)	(8.587.796.758)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	29.326.701.550	(51.781.302.334)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.830.797.370	59.613.111.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.438.618)	(1.012.123)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	37.449.860.302	7.830.797.370

Nguyễn Thành
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.681 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.436 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp đặt máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1"), công ty liên kết, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư công cụ vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.

12500
HI NH
CÔNG
NHIỆM
LOI
TET
TP.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu bán hàng

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; và chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	81.607.959	24.514.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.996.502.586	7.806.283.220
Các khoản tương đương tiền	9.070.949.757	-
	37.149.060.302	7.830.797.370

Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất 4,5% một năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	160.719.125.865	160.719.125.865	169.316.249.999	169.316.249.999

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,6% một năm (tại 31 tháng 12 năm 2017: 4,8% đến 6,5% một năm). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 160 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 158 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	Số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2017	40,96%	40,96%

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu của Công ty vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1		
Vốn điều lệ	24.900.000.000	24.900.000.000
Trong đó:		
- Vốn sở hữu bởi Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn sở hữu bởi cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Tỷ lệ sở hữu của Công ty	40,96%	40,96%

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Kết cấu Toàn cầu Vina - Japan	-	-	7.535.475.000	2.464.656.839
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
	18.000.000.000	18.000.000.000	25.535.475.000	20.464.656.839

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	365.399.552.800	219.345.376.424
- Công ty Kocks Krane GmbH	269.109.027	41.695.125.196
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	16.119.394.052	26.602.894.790
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd.	32.622.385.513	22.868.010.161
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpertro	42.266.455.401	7.017.181.876
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd.	28.845.370.306	28.241.018.144
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát	44.861.604.413	7.719.091.799
- Công ty TNHH Danieli	25.120.206.408	1.952.689.455
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	80.144.637.881	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	95.150.389.799	83.249.365.003
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 35)	151.612.198.862	197.663.671.181
	517.011.751.662	417.009.047.605

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	182.152.650.448	96.164.946.098
- Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	5.091.267.882	5.694.826.403
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu lãi tiền gửi	2.628.032.308	2.955.313.016
- Phải thu Đội công trình (**)	162.379.853.654	78.229.433.597
- Ký cược, ký quỹ	1.816.819.268	948.695.000
- Tạm ứng cho nhân viên	546.176.497	1.006.708.360
- Phải thu khác	5.519.326.839	3.158.795.722
b) Dài hạn	8.517.101.286	10.155.536.361
- Ký cược, ký quỹ	8.517.101.286	10.155.536.361
	190.669.751.734	106.320.482.459

(*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem Thuyết minh số 8).

(**) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem Thuyết minh 18) giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	85.419.923.500	24.509.359.701	60.910.563.799	52.712.686.068	10.397.875.932	42.314.810.136
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	650.026.953	-	650.026.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.174.563.754	-	3.174.563.754	3.194.983.754	-	3.194.983.754
	93.904.616.852	24.509.359.701	69.395.257.151	61.217.799.420	10.397.875.932	50.819.923.488

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	8.890.475.299		788.205.828	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.815.204.495	-	23.259.262.947	-
Công cụ, dụng cụ	912.660.685	-	531.877.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	818.567.236.421	-	846.659.192.083	-
	843.185.576.900	-	871.238.538.543	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	249.860.861.902	218.279.952.558
Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3	91.679.473.439	134.568.801.276
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	134.712.810.326	140.528.330.179
Nhà máy bột giấy VNT19	98.331.004.880	81.760.492.652
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	2.879.404.749	45.954.111.550
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II	19.805.067.061	40.247.818.828
Các dự án khác	221.298.614.064	185.319.685.040
	818.567.236.421	846.659.192.083

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	1.736.736.325	681.381.572
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535.171.818	403.396.089
- Chi phí thuê mua tài chính	161.045.776	274.000.000
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.040.518.731	3.985.483
b) Dài hạn	66.365.482.264	61.955.336.450
- Tiền thuê đất trả trước (*)	22.220.607.900	22.766.283.844
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.992.809.870	20.681.771.408
- Các khoản khác	10.152.064.494	18.507.281.198
+ Chi phí lần trại	8.305.857.775	15.978.999.988
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.460.248.436	1.715.911.875
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	348.158.283	812.369.335
+ Chi phí cung cấp không gian máy chủ	37.800.000	-
	68.102.218.589	62.636.718.022

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.

- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

-Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	314.394.741		(216.505.762)	97.888.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.442.251.746	-	(1.439.639.519)	2.612.227
	1.756.646.487	-	(1.656.145.281)	100.501.206
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.648.797.486	73.059.819.192	62.277.313.151	13.431.303.527
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.493.116.905	1.493.116.905	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.094.031.738	13.977.063.830	5.116.967.908
Thuế thu nhập cá nhân	246.709.998	8.661.362.119	8.052.461.585	855.610.532
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuê đất	-	108.504.928	108.504.928	-
Thuế nhà đất	-	21.991.919	21.991.919	-
Các loại thuế khác	-	2.673.416.624	2.481.798.448	191.618.176
Các khoản phải nộp khác	-	88.359.852	88.359.852	-
	2.895.507.484	105.204.603.277	88.504.610.618	19.595.500.143

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ("TSCĐ")

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	51.125.739.387	211.034.947.750	34.777.437.420	3.028.719.648	15.764.685.670	315.731.529.875
Tăng trong năm	-	5.322.927.340	-	46.430.000	155.638.500	5.524.995.840
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	116.117.330	29.578.000	-	-	145.695.330
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	24.807.220.736	7.902.414.292	-	-	32.709.635.028
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.371.287.308)	(450.000.000)	-	-	(1.821.287.308)
Giảm khác	-	-	-	-	(312.474.479)	(312.474.479)
Số cuối năm	51.125.739.387	239.909.925.848	42.259.429.712	3.075.149.648	15.607.849.691	351.978.094.286
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	27.879.589.170	156.831.934.663	30.514.650.150	2.615.806.327	10.686.314.252	228.528.294.562
Khấu hao trong năm	3.799.560.368	19.014.897.761	2.655.089.578	285.955.738	1.566.411.837	27.321.915.282
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	13.146.625.837	4.756.982.295	-	-	17.903.608.132
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.371.287.308)	(450.000.000)	-	-	(1.821.287.308)
Giảm khác	-	-	-	-	(121.045.624)	(121.045.624)
Số cuối năm	31.679.149.538	187.622.170.953	37.476.722.023	2.901.762.065	12.131.680.465	271.811.485.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	23.246.150.217	54.203.013.087	4.262.787.270	412.913.321	5.078.371.418	87.203.235.313
Tại ngày cuối năm	19.446.589.849	52.287.754.895	4.782.707.689	173.387.583	3.476.169.226	80.166.609.242

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 124.967.976.810 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 83.207.523.765 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10.806.584.510 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.319.767.957 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.924.091.239 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.849.929.677 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	132.394.458.615	16.178.496.562	148.572.955.177
Tăng thuê tài chính trong năm	24.462.992.700	-	24.462.992.700
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.807.220.736)	(7.902.414.292)	(32.709.635.028)
Số cuối năm	132.050.230.579	8.276.082.270	140.326.312.849
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	37.194.923.854	5.486.835.174	42.681.759.028
Khấu hao trong năm	16.600.230.933	2.432.597.378	19.032.828.311
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.146.625.837)	(4.756.982.295)	(17.903.608.132)
Số cuối năm	40.648.528.950	3.162.450.257	43.810.979.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	95.199.534.761	10.691.661.388	105.891.196.149
Tại ngày cuối năm	91.401.701.629	5.113.632.013	96.515.333.642

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	450.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	190.500.000
Khấu hao trong năm	90.000.000
Số cuối năm	280.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	259.500.000
Tại ngày cuối năm	169.500.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	295.069.953.921	93.352.642.871
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	2.806.239.480	464.271.610
Công ty JST International Thailand	948.415.870	1.150.953.386
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	57.818.649.136	4.541.093.070
Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (SOTEC)	19.969.502.700	-
Hyosung GoodSprings, Inc	20.461.481.377	-
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	193.065.665.358	87.196.324.805
b) Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	50.622.727.659	33.249.561.236
	345.692.681.580	126.602.204.107

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	94.296.459.048	165.330.272.045
- Công ty John Zing	2.813.184.596	924.907.147
- Công ty TNHH Danieli Việt Nam	1.583.121.678	36.131.420.614
- Công ty Schade Lagertecnik	624.950.239	2.424.740.708
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	30.918.989.643	25.448.457.937
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	-	74.692.727.273
- Công ty TNHH Hải Linh	19.511.024.717	-
- Juwi Renewable Energies	14.457.367.969	-
- Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	24.387.820.206	25.708.018.366
b) Khách hàng là các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 35)	48.464.235.235	86.249.371.558
	142.760.694.283	251.579.643.603

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền ăn ca	12.961.379.000	12.563.024.352
Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.067.675.708	1.028.221.997
Chi phí công trình xây dựng	7.735.097.283	19.717.673.593
Chi phí khác	115.000.000	-
	21.879.151.991	33.308.919.942

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	130.497.788.892	117.504.592.017
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	25.021.182.696	25.021.182.696
Kinh phí công đoàn	498.634.194	576.905.899
Các khoản bảo hiểm phải trả	2.975.063.437	2.738.464.930
Cổ tức phải trả	1.175.623.800	1.256.061.340
Phải trả Đội công trình (**)	94.000.607.710	84.895.434.519
Phải trả hoàn ứng nhân viên	4.750.893.512	576.262.168
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.075.783.543	2.440.280.465
b) Dài hạn	300.000.000	300.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
	130.797.788.892	117.804.592.017

(*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại tỉnh Bình Dương của Công ty mà Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ đã thanh toán hộ (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

(**) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn (*)	815.999.397.892	1.618.779.341.759	(1.606.247.804.596)	-	1.723.532.343	830.254.467.398
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	2.278.055.360	-	(6.838.055.360)	9.628.055.360	-	5.068.055.360
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	31.324.160.115	-	(32.647.727.185)	25.577.114.435	6.221.711	24.259.769.076
	849.601.613.367	1.618.779.341.759	(1.645.733.587.141)	35.205.169.795	1.729.754.054	859.582.291.834

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	171.766.857.319	262.221.501.480
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	320.050.510.956	259.800.534.553
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	127.522.527.361	168.006.710.852
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	210.914.571.762	125.970.651.007
	830.254.467.398	815.999.397.892

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2017/93018/HĐTD ký ngày 09 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0808/2017/93018/HĐTD ký ngày 08 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0101/1838-C-GD và 0101/1838/N-KD/02 ký ngày 31 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 100 tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 0101/1838/C-CTD/02 và số 0101/1838/N-KD/01 ngày 31 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietcombank Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 274/2017-HĐTDH/NHCT903-Lilama 18 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 34, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành công trình VND	
Số dư đầu năm trước		13.277.663.071
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		12.150.928.374
Hoàn nhập dự phòng		(12.013.314.291)
Số dư đầu năm nay		13.415.277.154
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		9.560.924.619
Hoàn nhập dự phòng		(8.059.862.208)
Số dư cuối năm nay		14.916.339.565
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết:		
- Dự phòng ngắn hạn	7.115.086.668	6.729.701.099
- Dự phòng dài hạn	7.801.252.897	6.685.576.055
	14.916.339.565	13.415.277.154

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ là 3% - 5% (năm 2017: 3% - 5%) trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo cam kết của từng hợp đồng xây dựng.



u

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Vay dài hạn (*)	7.631.495.629	9.800.000.000	(9.628.055.360)	7.803.440.269
Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	30.913.928.372	21.210.364.280	(25.577.114.435)	26.547.178.217
	38.545.424.001	31.010.364.280	(35.205.169.795)	34.350.618.486

(*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng sau đây:

Vay dài hạn BIDV Hồ Chí Minh:

- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 3.145.624.563 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn BIDV Đồng Nai:

- Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7.136.580.470 đồng được sử dụng để đầu tư mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí. Thời gian trả nợ vay là 07 năm, chia thành 84 kỳ trả nợ. Lãi suất vay là 11%/năm được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 4.485.871.066 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Bắc Á – Trung tâm kinh doanh Hội sở:

- Hợp đồng tín dụng số 139612/2018/HĐTD – Bac A Bank ký ngày 14 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 9.800.000.000 đồng được sử dụng để bù đắp chi phí vốn hoạt động thi công công trình nhà máy Xi măng Đồng Lâm. Thời gian trả nợ vay là 24 tháng, chia thành 4 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 5.240.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 01/12/HĐLĐ/ĐLSG/LILAMA 18 ngày 11 tháng 01 năm 2012 ký giữa Công ty Cổ phần Lilama 18 và Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm. Đồng thời, khoản vay này sẽ được thanh toán bởi Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm.



2

(**) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.133.744.283	1.061.971.912
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	6.823.909.120	14.104.470.526
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	21.094.843.347	37.913.658.943
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")	12.754.450.543	9.157.987.106
	50.806.947.293	62.238.088.487

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.068.055.360	2.278.055.360
Trong năm thứ hai	4.728.055.360	2.278.055.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.989.513.843	5.267.569.203
Sau năm năm	85.871.066	85.871.066
	12.871.495.629	9.909.550.989
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn - Thuyết minh số 19)	5.068.055.360	2.278.055.360
Số phải trả sau 12 tháng	7.803.440.269	7.631.495.629

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	26.835.728.266	34.897.985.531	24.259.769.076	31.324.160.115
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	28.051.859.800	32.943.514.203	26.547.178.217	30.913.928.372
	54.887.588.066	67.841.499.734	50.806.947.293	62.238.088.487
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	4.080.640.773	5.602.403.538	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	50.806.947.293	62.239.096.196	50.806.947.293	62.238.088.487
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 19)			24.259.769.076	31.324.160.115
Số phải trả sau 12 tháng			26.547.178.217	30.913.928.372

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn điều lệ của Công ty là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt, đã phát hành và đã góp vốn của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Cổ phần				
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	93.886.820.000	9.388.682	93.886.820.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	93.886.820.000	9.388.682	93.886.820.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty. Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tên cổ đông				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	47.886.550.000	51.005	47.886.550.000	51.005
Công ty TNHH Chứng khoán				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần	100.000	0.000	7.598.810.007	8.094
Ngoại thương Việt Nam				
Ông Nguyễn Ngọc Đông	7.889.610.000	8.403	214.610.000	0.229
Các cổ đông khác	38.110.560.000	40.592	38.186.849.993	40.673
	93.886.820.000	100	93.886.820.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	8.693.623.000	108.049.154.929	67.136.109.583	285.842.462.512
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(16.899.627.600)	(16.899.627.600)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.412.125.738	23.412.125.738
Trích lập quỹ trong năm	-	-	695.059.000	26.723.334.178	(37.439.643.494)	(10.021.250.316)
Số dư đầu năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	134.772.489.107	36.208.964.227	282.333.710.334
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.266.418.400)	(11.266.418.400)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.020.777.395	17.020.777.395
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	10.673.061.311	(14.942.285.835)	(4.269.224.524)
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	145.445.550.418	27.021.037.387	283.818.844.805

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHCD ngày 07 tháng 4 năm 2018, các cổ đông Công ty phê duyệt việc chia cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ bằng tiền mặt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông.

Cũng theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 10.673.061.311 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.269.224.524 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2017.

23. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	185.852,01	17.587,96
- Euro	EUR	4.093,88	209,82

25. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.916.974.524.549	1.681.521.024.738
Doanh thu khác	615.563.638	1.573.916.363
	1.917.590.088.187	1.683.094.941.101

26. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.775.348.580.171	1.521.815.762.245
Giá vốn khác	55.306.171	71.534.960
	1.775.403.886.342	1.521.887.297.205

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	738.089.762.169	434.244.206.621
Chi phí nhân công	559.317.552.280	590.303.155.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.662.278.386	47.923.292.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.019.337.836	519.816.607.090
Chi phí khác bằng tiền	45.908.292.576	71.991.185.499
	1.818.997.223.247	1.664.278.446.964

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	9.265.307.402	10.002.821.129
Cổ tức, lợi nhuận được chia	714.000.000	510.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.604.354.611	964.960.171
Doanh thu hoạt động tài chính khác	621.906.850	-
	12.205.568.863	11.477.781.300

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	58.963.378.078	63.744.987.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.231.106.920	3.811.699.721
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.414.090.550	3.882.031.264
Hoàn nhập do thanh lý khoản đầu tư	(2.464.656.839)	-
	61.143.918.709	71.438.718.090

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	30.252.810.397	31.886.351.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.068.044.188	6.449.899.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.291.218.177	2.889.623.058
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.491.697.165	3.001.255.852
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	18.595.753.663	18.661.468.800
Thuế, phí và lệ phí	2.628.913.683	1.998.698.405
Chi phí khác	9.356.855.294	10.431.220.671
	71.685.292.567	75.318.517.850

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	17.884.589.900	20.891.296.729
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	8.059.862.208	12.013.314.291
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	70.272.727	134.736.364
Tiền thưởng, hỗ trợ	-	3.271.272.830
Thu nhập khác	9.754.454.965	5.471.973.244
Chi phí khác	3.332.340.199	16.492.445.986
Các khoản bị phạt	88.267.171	13.143.305.273
Chi phí khác	3.244.073.028	3.349.140.713
	14.552.249.701	4.398.850.743

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.107.732.893	6.858.019.034
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.986.298.845	56.895.227
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.094.031.738	6.914.914.261

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	36.114.809.133	30.327.039.999
Điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.250.219.554)	(545.530.786)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	35.674.074.885	4.508.585.957
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	70.538.664.464	34.290.095.170
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.107.732.893	6.858.019.034

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	3.174.545.455	3.130.909.092

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.854.545.455	3.130.909.092
	1.854.545.455	3.130.909.092

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê Văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần Lầu 8, Nhà số 9 - 19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	893.932.910.320	888.147.037.368
<i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>37.149.060.302</i>	<i>7.830.797.370</i>
Nợ thuần	856.783.850.018	880.316.239.998
Vốn chủ sở hữu	284.931.690.805	284.202.710.334
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,01	3,10

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	37.149.060.302	7.830.797.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	475.360.216.094	393.273.464.619
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.719.125.865	169.316.249.999
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.070.818.161
	673.228.402.261	575.491.330.149
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	893.932.910.320	888.147.037.368
Phải trả người bán và phải trả khác	374.265.271.619	155.619.728.608
Chi phí phải trả	21.879.151.991	33.308.919.942
	1.290.077.333.930	1.077.075.685.918

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	76.147.078.918	47.521.285.162	81.193.499.764	33.492.049.980
Euro ("EUR")	108.201.248	5.668.497	61.993.602.891	6.108.100.798
	76.255.280.166	47.526.953.659	143.187.102.655	39.600.150.778

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	(100.928.417)	280.584.704
EUR	(1.237.708.033)	122.048.646
	(1.338.636.450)	402.633.350

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm/tăng 17.878.658.206 đồng (năm 2017: giảm/tăng 17.762.940.747 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài trừ các trường hợp đã lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ chủ yếu từ các bên liên quan và phần còn lại đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	37.149.060.302	-	-	37.149.060.302
Phải thu khách hàng và phải thu khác	466.843.114.808	8.517.101.286	-	475.360.216.094
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.719.125.865	-	-	160.719.125.865
	664.711.300.975	8.517.101.286	-	673.228.402.261
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	859.582.291.834	34.264.747.420	85.871.066	893.932.910.320
Phải trả người bán và phải trả khác	373.965.271.619	300.000.000	-	374.265.271.619
Chi phí phải trả	21.879.151.991	-	-	21.879.151.991
	1.255.426.715.444	34.564.747.420	85.871.066	1.290.077.333.930
Chênh lệch thanh khoản thuần	(590.715.414.469)	(26.047.646.134)	(85.871.066)	(616.848.931.669)

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	7.830.797.370	-	-	7.830.797.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.117.928.258	10.155.536.361	-	393.273.464.619
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.316.249.999	-	-	169.316.249.999
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.070.818.161	-	5.070.818.161
	560.264.975.627	15.226.354.522	-	575.491.330.149
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	849.601.613.367	38.459.552.935	85.871.066	888.147.037.368
Phải trả người bán và phải trả khác	155.319.728.608	300.000.000	-	155.619.728.608
Chi phí phải trả	33.308.919.942	-	-	33.308.919.942
	1.038.230.261.917	38.759.552.935	85.871.066	1.077.075.685.918
Chênh lệch thanh khoản thuần	(477.965.286.290)	(23.533.198.413)	(85.871.066)	(501.584.355.769)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
 Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần
 Ngoại thương Việt Nam
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1
 Công ty Cổ phần Lilama 45.1
 Công ty Cổ phần Lilama 45.3
 Công ty Cổ phần Lilama 45.4
 Công ty Cổ phần Lilama 7
 Công ty Cổ phần Lilama 10
 Công ty Cổ phần Lilama 69.1
 Công ty Cổ phần Lilama 69.3
 Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Công ty mẹ
 Cổ đông
 Công ty liên kết
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	852.737.717.894	840.220.963.129
Mua hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	47.925.105.829	43.292.038.407
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	4.004.770.209
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	70.152.630.278	115.598.325.428
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	12.563.935.081
Công ty Cổ phần Lilama 7	127.500.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	452.727.273	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	-
Cố tức công bố		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	5.746.386.000	8.619.579.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	12.000	1.347.793.200
Ông Nguyễn Ngọc Đông	946.753.200	38.629.800
Chi trả cố tức bằng tiền mặt		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	5.746.386.000	4.788.655.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	12.000	748.774.000
Ông Nguyễn Ngọc Đông	899.415.540	20.387.950
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	5.991.229.704	6.241.860.896

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	151.181.829.396	197.241.863.115
Công ty Cổ phần Lilama 7	430.369.466	421.808.066
	151.612.198.862	197.663.671.181
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	48.464.235.235	86.249.371.558
Phải thu khác		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	638.550.594	433.202.644
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	120.000.000	-
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	9.436.982.713	15.496.764.511
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	39.101.397.380	15.306.699.159
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.446.097.566	1.446.097.566
Công ty Cổ phần Lilama 7	140.250.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	498.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	1.000.000.000
	50.622.727.659	33.249.561.236
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	1.855.569.997	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	482.694.000	-
	2.338.263.997	-

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.628.032.308 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.955.313.016 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.067.675.708 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.028.221.997 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 1.175.623.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.256.061.340 đồng), là số tiền cổ tức trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 160 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 158 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 18 tháng 02 năm 2019, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam đã thông báo tổ chức đấu giá với hơn 1,4 triệu cổ phần (chiếm 15.004%) của Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm thoái phần vốn đầu tư của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại Công ty Cổ phần Lilama 18 theo Quyết định số 1107/BXD-QLDN ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Bộ Xây dựng về việc thông qua Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.



Nguyễn Thành
Người lập biểu



Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng





Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2019